BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông	Trương Phú Chiến	Ủy viên
Ông	Lê Công Nghiệp	Ủy viên
Ông	Ngô Minh Hải	Ủy viên
Ông	Trần Gia Kiệt	Ủy viên
Ông	Lâm Tử Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà	Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Lê Quang Hiệp

Số: 104 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 12 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc

Bùi Văn Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**42.097.176.238**	**31.707.588.794**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.500.720.753**	**3.708.106.921**
111	1. Tiền		1.500.720.753	3.708.106.921
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**72.000**	**72.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.000	72.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**27.735.326.264**	**15.860.651.121**
131	1. Phải thu của khách hàng		25.530.429.775	14.636.743.080
132	2. Trả trước cho người bán		-	12.113.469
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.204.896.489	1.211.794.572
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**12.812.718.902**	**11.899.040.971**
141	1. Hàng tồn kho		12.812.718.902	11.899.040.971
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**48.338.319**	**239.717.781**
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	187.413.045
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	48.338.319	52.304.736
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**92.953.980.015**	**98.833.098.690**
220	**II. Tài sản cố định**		**89.898.983.617**	**95.500.526.166**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	63.034.891.844	57.743.664.145
222	- *Nguyên giá*		*92.817.033.889*	*81.964.829.911*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(29.782.142.045)*	*(24.221.165.766)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	4.468.218.957	4.859.145.363
225	- *Nguyên giá*		*5.275.056.669*	*5.275.056.669*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(806.837.712)*	*(415.911.306)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	20.536.461.639	21.080.391.695
228	- *Nguyên giá*		*23.421.418.509*	*23.438.418.509*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.884.956.870)*	*(2.358.026.814)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.859.411.177	11.817.324.963
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	11	**964.837.339**	**1.500.000.000**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.500.000.000	1.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(535.162.661)	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**2.090.159.059**	**1.832.572.524**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.513.709.851	1.256.123.316
268	3. Tài sản dài hạn khác		576.449.208	576.449.208
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**135.051.156.253**	**130.540.687.484**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**23.730.576.251**	**19.917.498.300**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**19.928.040.831**	**13.871.748.636**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	13.613.195.015	10.052.385.876
312	2. Phải trả người bán		3.362.612.764	1.053.074.300
313	3. Người mua trả tiền trước		1.584.246.748	549.026.018
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	592.485.790	1.089.961.577
315	5. Phải trả người lao động		-	599.128.586
316	6. Chi phí phải trả	15	389.859.991	157.553.609
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	610.608.290	595.586.437
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(224.967.767)	(224.967.767)
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.802.535.420**	**6.045.749.664**
333	3. Phải trả dài hạn khác		446.475.000	146.475.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	3.356.060.420	5.899.274.664
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**111.320.580.002**	**110.623.189.184**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**111.320.580.002**	**110.623.189.184**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.391.760.589	2.391.760.589
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		729.125.908	729.125.908
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.588.735.295)	(3.286.126.113)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**135.051.156.253**	**130.540.687.484**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		10.297,24	58.743,08

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Nhung	Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**93.262.736.189**	**63.968.507.116**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	65.126.393	34.751.900
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**93.197.609.796**	**63.933.755.216**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**89.090.285.742**	**61.721.544.240**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.107.324.054**	**2.212.210.976**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.497.078.712	1.941.508.792
22	7. Chi phí tài chính	24	1.744.018.810	1.201.891.826
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.032.938.769*	*1.054.028.836*
24	8. Chi phí bán hàng	25	2.322.652.662	2.311.919.607
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.855.626.107	4.635.409.055
30	**10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.317.894.813)**	**(3.995.500.720)**
31	11. Thu nhập khác	27	3.031.998.686	1.624.926.000
32	12. Chi phí khác	28	16.713.055	420.024.077
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.015.285.631**	**1.204.901.923**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**697.390.818**	**(2.790.598.797)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(16.079.740)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**697.390.818**	**(2.774.519.057)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**86**	**(340)**

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Nhung	Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		93.731.245.847	71.006.451.843
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(84.131.521.844)	(57.155.601.474)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.231.534.171)	(8.113.227.218)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(818.626.151)	(931.577.063)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		869.569.657	728.427.748
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.151.387.003)	(1.944.466.603)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(1.732.253.665)*	*3.590.007.233*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.515.076.798)	(8.788.867.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.000.000	734.460.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.716.100	1.320.455.938
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*(1.432.360.698)*	*(6.733.951.381)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		28.345.220.005	22.417.012.727
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(25.853.350.954)	(18.175.531.882)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.535.766.315)	(1.187.535.674)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*956.102.736*	*3.053.945.171*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(2.208.511.627)**	**(89.998.977)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.708.106.921**	**3.804.644.513**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.125.459	(6.538.615)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**1.500.720.753**	**3.708.106.921**

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Nhung	Lê Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	107.749.192	698.147.005
Tiền gửi ngân hàng	1.392.971.561	3.009.959.916
	1.500.720.753	**3.708.106.921**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Kinh doanh Đại Hùng Thịnh	2.003.241.813	640.103.721
Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long	-	260.443.359
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	157.895.391	297.908.788
Phải thu khác	43.759.285	13.338.704
	2.204.896.489	**1.211.794.572**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.486.326.479	5.596.506.601
Công cụ, dụng cụ	1.242.873.658	411.327.162
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	712.736.069	114.193.326
Thành phẩm	5.225.473.962	5.730.560.719
Hàng hoá	145.308.734	46.453.163
	12.812.718.902	**11.899.040.971**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	48.338.319	52.304.736
	48.338.319	**52.304.736**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.008.075.828	51.891.100.327	1.461.658.568	277.365.188	326.630.000	81.964.829.911
Số tăng trong năm	5.881.025.455	7.043.264.029	-	-	-	12.924.289.484
- *Mua trong năm*	-	*493.224.340*	-	-	-	*493.224.340*
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*	*5.881.025.455*	*6.550.039.689*	-	-	-	*12.431.065.144*
Số giảm trong năm	(14.506.340)	(1.648.715.802)	(201.966.767)	(177.961.597)	(28.935.000)	*(2.072.085.506)*
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	*(29.300.747)*	*(201.966.767)*	-	-	*(231.267.514)*
- *Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC*	*(14.506.340)*	*(1.619.415.055)*	-	*(177.961.597)*	*(28.935.000)*	*(1.840.817.992)*
Số dư cuối năm	**33.874.594.943**	**57.285.648.554**	**1.259.691.801**	**99.403.591**	**297.695.000**	**92.817.033.889**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.071.775.308	17.993.507.911	943.221.118	150.682.275	61.979.154	24.221.165.766
Số tăng trong năm	1.314.976.711	5.493.222.992	123.020.928	16.466.592	23.269.584	6.970.956.807
- *Khấu hao trong năm*	*1.314.976.711*	*5.493.222.992*	*123.020.928*	*16.466.592*	*23.269.584*	*6.970.956.807*
Số giảm trong năm	(5.036.925)	(1.070.639.817)	(201.966.767)	(126.067.769)	(6.269.250)	(1.409.980.528)
- *Thanh lý, nhượng bán*	-	*(13.185.342)*	*(201.966.767)*	-	-	*(215.152.109)*
- *Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC*	*(5.036.925)*	*(1.057.454.475)*	-	*(126.067.769)*	*(6.269.250)*	*(1.194.828.419)*
Số dư cuối năm	**6.381.715.094**	**22.416.091.086**	**864.275.279**	**41.081.098**	**78.979.488**	**29.782.142.045**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.936.300.520	33.897.592.416	518.437.450	126.682.913	264.650.846	57.743.664.145
Tại ngày cuối năm	**27.492.879.849**	**34.869.557.468**	**395.416.522**	**58.322.493**	**218.715.512**	**63.034.891.844**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.626.450.349 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.391.639.001 đồng

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.275.056.669	5.275.056.669
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**5.275.056.669**	**5.275.056.669**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	415.911.306	415.911.306
Số tăng trong năm	390.926.406	390.926.406
- *Khấu hao trong năm*	*390.926.406*	*390.926.406*
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**806.837.712**	**806.837.712**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.859.145.363	4.859.145.363
Tại ngày cuối năm	**4.468.218.957**	**4.468.218.957**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	176.418.509	23.438.418.509
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(17.000.000)	(17.000.000)
- *Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC*	-	*(17.000.000)*	*(17.000.000)*
Số dư cuối năm	**23.262.000.000**	**159.418.509**	**23.421.418.509**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.300.637.334	57.389.480	2.358.026.814
Số tăng trong năm	513.070.920	19.171.626	532.242.546
- *Khấu hao trong năm*	*513.070.920*	*19.171.626*	*532.242.546*
Số giảm trong năm	-	(5.312.490)	(5.312.490)
- *Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC*	-	*(5.312.490)*	*(5.312.490)*
Số dư cuối năm	**2.813.708.254**	**71.248.616**	**2.884.956.870**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.961.362.666	119.029.029	21.080.391.695
Tại ngày cuối năm	**20.448.291.746**	**88.169.893**	**20.536.461.639**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 20.448.291.746 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	**1.486.155.617**	**5.903.984.717**
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi	1.486.155.617	1.486.155.617
Đầu tư xây dựng nhà ăn và nhà lưu trú cho công nhân	-	4.417.829.100
Mua sắm tài sản cố định	**373.255.560**	**5.913.340.246**
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	70.000.000	25.000.000
Đầu tư mua máy thổi chai MG880	-	110.140.000
Đầu tư máy sản xuất khuôn nắp 28mm CSD	103.255.560	-
Đầu tư phần mềm kế toán	200.000.000	-
Đầu tư hệ thống máy sản xuất nắp chai nhựa PET	-	5.778.200.246
	1.859.411.177	**11.817.324.963**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
- Công ty Cổ phần nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	**(535.162.661)**	-
	964.837.339	**1.500.000.000**

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Tỉnh Hải Dương	17,65%	25,00%	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư	Mức dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1-2)*3/1
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	8.500.000.000	5.467.411.589	1.500.000.000	(535.162.661)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.256.123.316	1.268.026.536
Số tăng trong năm	2.306.103.272	1.650.327.670
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.048.516.737)	(1.662.230.890)
Số dư cuối năm	**1.513.709.851**	**1.256.123.316**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.101.538.163	920.811.560
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	324.041.278	251.961.771
Chi phí trả trước dài hạn khác	88.130.410	83.349.985
	1.513.709.851	**1.256.123.316**

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**11.028.498.986**	**5.133.488.212**
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (1)	11.028.498.986	5.133.488.212
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.584.696.029**	**4.918.897.664**
	13.613.195.015	**10.052.385.876**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại thuyết minh số 17)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn	759.060.000	2.150.222.464
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP HCM	301.600.000	1.208.800.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.524.036.029	1.559.875.200
	2.584.696.029	**4.918.897.664**

Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 3970/2009/HĐ ngày 13/07/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 27.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên liệu;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BĐC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số MMTB phục vụ cho quá trình sản xuất.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	579.858.265	-
Thuế Thu nhập cá nhân	12.627.525	16.231.337
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.073.730.240
	592.485.790	**1.089.961.577**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	356.109.991	109.261.409
Chi phí phải trả khác	33.750.000	48.292.200
	389.859.991	**157.553.609**

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	89.466.690	41.908.873
Phải trả về cổ phần hoá	206.920.000	206.920.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	288.000.000	288.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng BIDV	-	13.190.364
Lãi phải trả Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	301.600	19.647.200
Phải trả, phải nộp khác	25.920.000	25.920.000
	610.608.290	**595.586.437**

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	**3.096.461.900**	**4.139.749.000**
- Vay ngân hàng	554.535.500	1.295.422.600
- Vay tổ chức khác	2.541.926.400	2.844.326.400
Nợ dài hạn	**259.598.520**	**1.759.525.664**
- Thuê tài chính	259.598.520	1.759.525.664
	3.356.060.420	**5.899.274.664**

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	554.535.500	1.295.422.600
- *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn* [(1)]	*554.535.500*	*1.295.422.600*
Vay tổ chức khác	2.541.926.400	2.844.326.400
- *Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV* [(2)]	*2.541.926.400*	*2.541.926.400*
- *Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước TP HCM* [(3)]	-	*302.400.000*
	3.096.461.900	**4.139.749.000**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 1007/2012/HĐ ngày 14/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 116.300 USD;
- Mục đích vay: Đầu tư bổ sung thiết bị - khuôn mẫu sản xuất: 01 bộ máy sản xuất nắp PET công nghệ dập nén 16sp-30mm (01 máy dập nén vỏ nắp 16SP ký hiệu SY-30By và 01 máy xếp lá guarantee nắp 10 sp ký hiệu SY-200) và 01 bộ khuôn sản xuất nắp-36cav sản xuất nắp gaz 28mm (CSD cap);
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 62.300,00 USD (tương đương 1.313.595.500 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 36.000,00 USD (tương đương 759.060.000 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng ủy thác số 340/2010/HĐTDUT-ĐTTC-UT ngày 26/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 3.628.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất nắp nhựa chịu gaz và không gaz theo công nghệ dập nén thay thế công nghiệp ép phun;
- Thời hạn cho vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.541.926.400 đồng, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày rút vốn cuối cùng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 11.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu thành phẩm;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn cuối cùng;
- Lãi suất cho vay: 14%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 301.600.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 301.600.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(Thời hạn từ 01 năm đến 05 năm)

12/31/2013		1/1/2013	
Tổng số tiền thuê phải trả cuối năm	Nợ đến hạn trả	Tổng số tiền thuê phải trả đầu năm	Nợ đến hạn trả
VND	VND	VND	VND
1.783.634.549	1.524.036.029	3.319.400.864	1.559.875.200
1.783.634.549	**1.524.036.029**	**3.319.400.864**	**1.559.875.200**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**81.518.200.000**	**29.270.228.800**	**2.391.760.589**	**729.125.908**	**(511.607.056)**	**113.397.708.241**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.774.519.057)	(2.774.519.057)
Số dư cuối năm trước	**81.518.200.000**	**29.270.228.800**	**2.391.760.589**	**729.125.908**	**(3.286.126.113)**	**110.623.189.184**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	697.390.818	697.390.818
Số dư cuối năm nay	**81.518.200.000**	**29.270.228.800**	**2.391.760.589**	**729.125.908**	**(2.588.735.295)**	**111.320.580.002**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	15.458.000.000	18,96	15.458.000.000	18,96
Vốn góp của Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27
Vốn góp của đối tượng khác	56.060.200.000	68,77	56.060.200.000	68,77
	81.518.200.000	**100,00**	**81.518.200.000**	**100,00**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	81.518.200.000
- *Vốn góp đầu năm*	*81.518.200.000*	*81.518.200.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*81.518.200.000*	*81.518.200.000*

d) **Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.151.820*	*8.151.820*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.151.820*	*8.151.820*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.391.760.589	2.391.760.589
Quỹ dự phòng tài chính	729.125.908	729.125.908
	3.120.886.497	**3.120.886.497**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn...

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	87.108.067.802	51.798.663.743
Doanh thu bán hàng hóa	5.884.693.387	11.897.771.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	269.975.000	272.072.000
	93.262.736.189	**63.968.507.116**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	5.044.312	-
Hàng bán bị trả lại	60.082.081	34.751.900
	65.126.393	**34.751.900**

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	87.042.941.409	51.763.911.843
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	5.884.693.387	11.897.771.373
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	269.975.000	272.072.000
	93.197.609.796	**63.933.755.216**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.440.866.185	49.930.165.147
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.649.419.557	11.791.379.093
	89.090.285.742	**61.721.544.240**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.716.100	179.498.714
Lãi bán hàng chậm trả	1.463.138.092	1.715.507.938
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.224.520	46.502.140
	1.497.078.712	**1.941.508.792**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.032.938.769	1.054.028.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	103.859.536	83.549.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	72.057.844	64.313.329
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	535.162.661	-
	1.744.018.810	**1.201.891.826**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	9.179.446
Chi phí nhân công	1.408.148.598	1.268.268.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.999.900	97.770.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.525.601	292.316.818
Chi phí khác bằng tiền	524.978.563	644.384.580
	2.322.652.662	**2.311.919.607**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.466.607.823	1.537.540.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.086.584	135.947.439
Thuế, phí, lệ phí	786.747.200	1.420.249.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.194.545	-
Chi phí khác bằng tiền	1.436.989.955	1.541.670.768
	3.855.626.107	**4.635.409.055**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	63.636.364	734.460.000
Thu nhập từ bán phế liệu	1.492.000.000	-
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1.426.415.000	878.066.000
Thu nhập khác	49.947.322	12.400.000
	3.031.998.686	**1.624.926.000**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	16.115.405	420.024.077
Chi phí khác	597.650	-
	16.713.055	**420.024.077**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	697.390.818	(2.790.598.797)
Các khoản điều chỉnh tăng	115.200.000	258.440.606
- *Chi phí không hợp lý, hợp lệ*	*115.200.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	812.590.818	(2.532.158.191)
Chuyển lỗ năm trước	(3.286.126.113)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.473.535.295)	(2.532.158.191)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	697.390.818	(2.774.519.057)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	697.390.818	(2.774.519.057)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**86**	**(340)**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.029.634.358	46.522.027.318
Chi phí nhân công	9.828.931.032	9.049.125.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.894.125.759	7.918.236.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.490.064.210	4.755.484.637
Chi phí khác bằng tiền	2.869.375.691	3.336.717.464
	97.112.131.050	**71.581.591.308**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.500.720.753	-	3.708.106.921	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.735.326.264	-	15.848.537.652	-
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	29.236.119.017	-	**19.556.716.573**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.969.255.435	15.951.660.540
Phải trả người bán, phải trả khác	4.419.696.054	1.795.135.737
Chi phí phải trả	389.859.991	157.553.609
	21.778.811.480	**17.904.349.886**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.500.720.753	-	-	1.500.720.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.735.326.264	-	-	27.735.326.264
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	29.236.119.017	-	-	**29.236.119.017**
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.708.106.921	-	-	3.708.106.921
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.848.537.652	-	-	15.848.537.652
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	19.556.716.573	-	-	**19.556.716.573**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	13.613.195.015	3.356.060.420	-	16.969.255.435
Phải trả người bán, phải trả khác	3.973.221.054	446.475.000	-	4.419.696.054
Chi phí phải trả	389.859.991	-	-	389.859.991
	17.976.276.060	**3.802.535.420**	-	**21.778.811.480**
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	10.052.385.876	5.899.274.664	-	15.951.660.540
Phải trả người bán, phải trả khác	1.648.660.737	146.475.000	-	1.795.135.737
Chi phí phải trả	157.553.609	-	-	157.553.609
	11.858.600.222	**6.045.749.664**	-	**17.904.349.886**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau:

+ Bán thành phẩm: bán chai pet, két, khuôn, nắp…
+ Bán hàng hóa: bán hạt nhựa.

	Bán thành phẩm	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.042.941.409	5.884.693.387	269.975.000	93.197.609.796	93.197.609.796
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**3.602.075.224**	**235.273.830**	**269.975.000**	**4.107.324.054**	**4.107.324.054**
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.966.375.698	-	-	2.966.375.698	2.966.375.698
Tài sản bộ phận	125.840.311.674	6.657.214.487	88.000.000	132.585.526.161	132.585.526.161
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.465.630.092	2.465.630.092
Tổng tài sản	**125.840.311.674**	**6.657.214.487**	**88.000.000**	**135.051.156.253**	**135.051.156.253**
Nợ phải trả của các bộ phận	22.423.117.038	475.343.690	446.475.000	23.344.935.728	23.344.935.728
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	385.640.523	385.640.523
Tổng nợ phải trả	**22.423.117.038**	**475.343.690**	**446.475.000**	**23.730.576.251**	**23.730.576.251**

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.914.305.922	4.283.303.874	93.197.609.796	93.197.609.796
Tài sản bộ phận	-	-	135.051.156.253	135.051.156.253
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	2.966.375.698	2.966.375.698

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	2.541.926.400
Lãi chậm thanh toán tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	-	184.333.210
Lãi vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	228.773.376	109.261.409

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1.238.662.496	1.258.219.137
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	-	260.443.359
Phải trả tiền vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2.541.926.400	2.541.926.400
Phải trả lãi tiền vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	114.386.688	109.261.409

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	683.565.135	784.748.943

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thùy Dương	Nguyễn Hồng Nhung	Lê Quang Hiệp